

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

## CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp  | 2            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc   | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)                       | 4            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)       | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)                 | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 9            |

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận

**Đăng ký Doanh nghiệp** Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

### Hội đồng Quản trị

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| Ông Lê Đức Nghĩa       | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn   | Thành viên         |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên         |
| Bà Trần Thị Mộng Thu   | Thành viên         |
| Ông Masami Kitahashi   | Thành viên         |
| Ông Trần Bảo Minh      | Thành viên độc lập |

### Ban Giám đốc

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Ông Lê Đức Nghĩa       | Tổng Giám đốc  |
| Bà Thiều Thị Ngọc Diễm | Kế toán trưởng |

### Ban Kiểm soát

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Ngọc Huệ   | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Kim Anh    | Thành viên |
| Bà Mai Thị Phương Thảo | Thành viên |

### Người đại diện theo pháp luật

|                  |  |
|------------------|--|
| Ông Lê Đức Nghĩa | Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm<br>Tổng Giám đốc |
|------------------|--|

### Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B  
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,  
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

## PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                  | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 30.6.2018<br>VND         | 31.12.2017<br>VND        |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>2.299.125.690.838</b> | <b>2.218.181.585.155</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 33.052.349.714           | 93.929.719.530           |
| 111        | Tiền                                     |             | 23.052.349.714           | 31.715.382.769           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền               |             | 10.000.000.000           | 62.214.336.761           |
| <b>120</b> | <b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |             | <b>409.500.000.000</b>   | <b>499.000.000.000</b>   |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | 409.500.000.000          | 499.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>560.601.429.225</b>   | <b>587.646.101.357</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 339.450.050.759          | 400.537.216.372          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 145.713.416.799          | 108.329.897.294          |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 31(b)       | 54.800.000.000           | 54.800.000.000           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 22.268.350.442           | 26.417.131.082           |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 8           | (2.560.144.847)          | (2.720.998.307)          |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | 929.756.072              | 282.854.916              |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>1.241.053.032.981</b> | <b>1.006.231.262.656</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                             |             | 1.243.412.336.295        | 1.009.023.049.932        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.359.303.314)          | (2.791.787.276)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>54.918.878.918</b>    | <b>31.374.501.612</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 19.306.225.244           | 15.250.406.315           |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 33.897.607.908           | 14.892.592.285           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15(a)       | 1.715.045.766            | 1.231.503.012            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>764.420.783.261</b>   | <b>576.882.976.735</b>   |
| <b>210</b> | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>1.483.227.000</b>     | <b>884.080.000</b>       |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                    |             | 1.483.227.000            | 884.080.000              |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                   |             | <b>495.848.116.165</b>   | <b>367.940.014.563</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                 | 11(a)       | 472.988.034.454          | 343.831.719.151          |
| 222        | Nguyên giá                               |             | 636.669.910.506          | 481.842.727.202          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (163.681.876.052)        | (138.011.008.051)        |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                  | 11(b)       | 22.860.081.711           | 24.108.295.412           |
| 228        | Nguyên giá                               |             | 26.635.635.891           | 26.560.635.891           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                  |             | (3.775.554.180)          | (2.452.340.479)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>59.885.354.817</b>    | <b>813.664.796</b>       |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 12          | 59.885.354.817           | 813.664.796              |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>207.204.085.279</b>   | <b>207.245.217.376</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                | 10          | 207.204.085.279          | 206.649.460.745          |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 19          | -                        | 595.756.631              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>3.063.546.474.099</b> | <b>2.795.064.561.890</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 30.6.2018<br>VND         | 31.12.2017<br>VND        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>781.672.208.892</b>   | <b>728.067.417.667</b>   |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>781.672.208.892</b>   | <b>728.067.417.667</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 241.834.561.248          | 288.301.411.163          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 14          | 186.277.587.409          | 203.531.583.690          |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước  | 15(b)       | 41.319.757.143           | 35.483.905.703           |
| 314        | Phải trả người lao động                        | 16          | 17.463.676.548           | 61.220.452.409           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 17          | 51.282.130.122           | 34.307.325.782           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         |             | 4.731.704.362            | 7.206.558.238            |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18          | 236.136.042.060          | 95.910.040.002           |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 2.626.750.000            | 2.106.140.680            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>2.281.874.265.207</b> | <b>2.066.997.144.223</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>2.281.874.265.207</b> | <b>2.066.997.144.223</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 20, 21      | 441.304.350.000          | 428.065.220.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 441.304.350.000          | 428.065.220.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 21          | 826.008.726.600          | 826.008.726.600          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 21          | 22.673.760.702           | -                        |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 21          | 991.887.427.905          | 812.923.197.623          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 769.738.529.096          | 297.600.904.644          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay           |             | 222.148.898.809          | 515.322.292.979          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>3.063.546.474.099</b> | <b>2.795.064.561.890</b> |



Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 02a – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | Thuyết minh                                     | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                   | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|-------|---|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|       |   | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND  | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND  |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 827.783.199.777          | 771.004.910.701   | 1.609.235.830.132        | 1.310.656.604.483 |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (4.538.527.289)          | (6.967.181.351)   | (9.036.330.898)          | (9.005.467.551)   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 823.244.672.488          | 764.037.729.350   | 1.600.199.499.234        | 1.301.651.136.932 |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | (567.960.454.031)        | (502.413.322.848) | (1.090.972.812.277)      | (860.719.697.067) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 255.284.218.457          | 261.624.406.502   | 509.226.686.957          | 440.931.439.865   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 10.159.283.253           | 7.344.192.930     | 19.973.417.285           | 14.420.035.132    |
| 22    | Chi phí tài chính                               | (3.306.910.102)          | (2.773.692.006)   | (6.516.227.206)          | (3.922.026.151)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | (2.127.050.508)          | (1.499.983.977)   | (3.496.270.208)          | (2.198.077.406)   |
| 25    | Chi phí bán hàng                                | (98.808.290.830)         | (79.316.507.214)  | (184.345.905.088)        | (137.036.552.716) |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (26.105.257.143)         | (16.854.961.222)  | (53.892.797.627)         | (37.155.762.039)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 137.223.043.635          | 170.023.438.990   | 284.445.174.321          | 277.237.134.091   |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 4.926.740.818            | 1.853.114.569     | 8.960.212.953            | 2.302.609.675     |
| 32    | Chi phí khác                                    | (4.576.546.022)          | (194.897.212)     | (5.541.002.423)          | (198.013.241)     |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 350.194.796              | 1.658.217.357     | 3.419.210.530            | 2.104.596.434     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 137.573.238.431          | 171.681.656.347   | 287.864.384.851          | 279.341.730.525   |

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh                       | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|-------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
|       |                                   | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành       | (31.476.287.314)         | (36.334.053.376) | (65.119.729.411)         | (62.871.209.866) |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại        | -                        | -                | (595.756.631)            | (565.088.665)    |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 106.096.951.117          | 135.347.602.971  | 222.148.898.809          | 215.905.431.994  |
|       | Phần bỏ cho                       |                          |                  |                          |                  |
| 61    | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 106.096.951.117          | 135.347.602.971  | 222.148.898.809          | 215.905.431.994  |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 2.452                    | 3.334            | 5.161                    | 5.318            |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu        | 2.452                    | 3.334            | 5.161                    | 5.318            |

*Trần Trọng*

Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập

*Nguyễn Thị Ngọc Diễm*

Nguyễn Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                         |
|-------|--|--------------------------|-------------------------|
|       |  | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND        |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                          |                         |
| 01    | Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 287.864.384.851          | 279.341.730.525         |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:  |                          |                         |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định   | 27.031.781.702           | 18.475.531.571          |
| 03    | Hoàn nhập dự phòng   | (593.337.422)            | (865.243.239)           |
| 04    | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 297.804.904              | 419.225.311             |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (16.599.128.490)         | (13.409.447.263)        |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 3.496.270.208            | 2.198.077.406           |
| 08    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | <b>301.497.775.753</b>   | <b>286.159.874.311</b>  |
| 09    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   | 6.012.569.345            | (148.748.060.098)       |
| 10    | Tăng hàng tồn kho  | (234.389.286.363)        | (280.825.130.441)       |
| 11    | (Tăng)/giảm các khoản phải trả   | (101.229.008.269)        | 105.978.232.039         |
| 12    | Tăng các chi phí trả trước   | (4.581.342.663)          | (7.038.947.106)         |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  | (3.496.270.208)          | (2.198.077.406)         |
| 15    | Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | (50.630.599.986)         | (42.174.277.318)        |
| 17    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | (19.990.298.505)         | (904.100.000)           |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | <b>(106.806.460.896)</b> | <b>(89.750.486.019)</b> |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                          |                         |
| 21    | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | (214.040.674.125)        | (53.525.299.956)        |
| 23    | Mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | (825.309.519.562)        | (262.000.000.000)       |
| 24    | Bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 914.809.519.562          | 258.000.000.000         |
| 27    | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 17.406.368.782           | 13.409.447.263          |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | <b>(107.134.305.343)</b> | <b>(44.115.852.693)</b> |
|       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                          |                         |
| 31    | Thu từ phát hành cổ phiếu  | 13.239.130.000           | -                       |
| 33    | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn   | 638.456.527.538          | 261.277.510.899         |
| 34    | Chi trả nợ gốc vay   | (498.632.466.789)        | (131.784.629.987)       |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | <b>153.063.190.749</b>   | <b>129.492.880.912</b>  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | <b>(60.877.575.490)</b>  | <b>(4.373.457.800)</b>  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 93.929.719.530           | 14.271.859.641          |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi  | 205.674                  | (575.909)               |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | <b>33.052.349.714</b>    | <b>9.897.825.932</b>    |



 Nguyễn Tấn Trọng  
 Người lập



 Thiều Thị Ngọc Diễm  
 Kế toán trưởng

 Lê Đức Nghĩa  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 3.656 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.815 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp), chi tiết như sau:

| Tên                               | Địa điểm              | Hoạt động kinh doanh chính                       | Số cuối kỳ       |                      | Số đầu năm       |                      |
|-----------------------------------|-----------------------|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                   |                       |  | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| Công ty TNHH Malloca Việt Nam     | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường | Tỉnh Bình Dương       | Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ          | 100              | 100                  | 100              | 100                  |
| Công ty TNHH AConcept Việt Nam    | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất            | 100              | 100                  | 100              | 100                  |



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3% - 33%  |
| Máy móc, thiết bị      | 8% - 100% |
| Phương tiện vận tải    | 7% - 50%  |
| Thiết bị quản lý       | 13% - 33% |
| Khác                   | 7% - 50%  |
| Quyền sử dụng đất      | 3%        |
| Phần mềm               | 20% - 50% |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh, lãi sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30.6.2018<br>VND      | 31.12.2017<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 1.155.188.848         | 1.051.331.092         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 21.776.747.866        | 30.525.006.719        |
| Tiền đang chuyển               | 120.413.000           | 139.044.958           |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000        | 62.214.336.761        |
|                                | <u>33.052.349.714</u> | <u>93.929.719.530</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 5,3%/năm.

**4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6% - 6,2%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <b>30.6.2018</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2017</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 331.127.444.329                | 391.480.326.540                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 8.322.606.430                  | 9.056.889.832                   |
|                                   | <u>339.450.050.759</u>         | <u>400.537.216.372</u>          |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.408.669.723 đồng và 4.718.097.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <b>30.6.2018</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2017</b><br><b>VND</b> |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây Dựng Kim Hưng Thịnh   | 243.719.004                    | 19.279.017.041                  |
| Wemhoener (Changzhou) Machinery Manufacturing Limited. | -                              | 10.430.775.000                  |
| Khác   | 145.469.697.795                | 78.620.105.253                  |
|  | <u>145.713.416.799</u>         | <u>108.329.897.294</u>          |

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30.6.2018</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2017</b><br><b>VND</b> |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Ký quỹ, ký cược                          | 10.485.992.941                 | 9.435.469.066                   |
| Lãi tiền gửi phải thu                    | 7.616.368.624                  | 9.322.529.922                   |
| Tạm ứng cho nhân viên                    | 2.629.426.115                  | 1.014.842.218                   |
| Lãi cho vay phải thu (Thuyết minh 31(b)) | 1.337.454.340                  | 438.533.334                     |
| Khác                                     | 199.108.422                    | 6.205.756.542                   |
|  | <u>22.268.350.442</u>          | <u>26.417.131.082</u>           |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|  | 30.6.2018            |                                  |                      | Số ngày<br>quá hạn<br>Ngày |
|--|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |                            |
| Công ty TNHH Nhà Máy Sửa<br>Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn | 2.180.409.759        | 1.094.121.319                    | 1.086.288.440        | Trên 730<br>ngày           |
| Công ty TNHH Xây dựng và<br>Phát triển Đô Thị        | 360.000.000          | -                                | 360.000.000          | Trên 1095<br>ngày          |
| Công ty Cổ phần Tân Hoàng<br>Thắng                   | 358.710.330          | -                                | 358.710.330          | Trên 1095<br>ngày          |
| Khác   | 1.509.549.634        | 739.138.603                      | 732.487.401          | Trên 365<br>ngày           |
|  | <u>4.408.669.723</u> | <u>1.848.524.876</u>             | <u>2.560.144.847</u> |                            |

|  | 31.12.2017           |                                  |                      | Số ngày<br>quá hạn<br>Ngày |
|--|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |                            |
| Công ty TNHH Nhà Máy Sửa<br>Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn | 2.539.601.152        | 1.269.800.576                    | 1.269.800.576        | Trên 730<br>ngày           |
| Công ty TNHH Xây Dựng và<br>Phát triển Đô Thị        | 360.000.000          | -                                | 360.000.000          | Trên 1.095<br>ngày         |
| Công ty Cổ Phần Tân Hoàng<br>Thắng                   | 358.710.330          | -                                | 358.710.330          | Trên 1.095<br>ngày         |
| Khác   | 1.459.785.518        | 727.298.117                      | 732.487.401          | Trên 365<br>ngày           |
|  | <u>4.718.097.000</u> | <u>1.997.098.693</u>             | <u>2.720.998.307</u> |                            |

9 HÀNG TỒN KHO

|                                   | 30.6.2018                |                        | 31.12.2017               |                        |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng đang đi trên đường           | 63.842.646.314           | -                      | 90.434.448.613           | -                      |
| Nguyên vật liệu                   | 424.040.694.262          | (1.697.030.028)        | 363.851.583.520          | (1.991.437.764)        |
| Chi phí SXKD dở dang              | 387.458.977.889          | (5.581.233)            | 3.111.000.528            | (7.327.172)            |
| Thành phẩm                        | 178.122.715.704          | (646.519.275)          | 404.882.847.991          | (781.953.300)          |
| Hàng hóa                          | 189.947.302.126          | (10.172.778)           | 146.743.169.280          | (11.069.040)           |
|                                   | <u>1.243.412.336.295</u> | <u>(2.359.303.314)</u> | <u>1.009.023.049.932</u> | <u>(2.791.787.276)</u> |
| Dự phòng giảm giá<br>hàng tồn kho | (2.359.303.314)          |                        | (2.791.787.276)          |                        |
|                                   | <u>1.241.053.032.981</u> |                        | <u>1.006.231.262.656</u> |                        |

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                    | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2018<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2017<br>VND |
|--------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm   | 2.791.787.276                                   | 2.167.877.250                                       |
| Tăng dự phòng      | -   | 623.910.026   |
| Hoàn nhập dự phòng | (432.483.962)                                   | -   |
| Số dư cuối kỳ/năm  | <u>2.359.303.314</u>                            | <u>2.791.787.276</u>                                |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                         | 30.6.2018<br>VND       | 31.12.2017<br>VND      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất trả trước | 183.148.828.967        | 185.510.226.232        |
| Công cụ, dụng cụ        | 12.610.160.962         | 12.643.098.554         |
| Chi phí thuê đất        | 2.209.427.820          | 2.232.482.719          |
| Khác                    | 9.235.667.530          | 6.263.653.240          |
|                         | <u>207.204.085.279</u> | <u>206.649.460.745</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                   | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2018<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2017<br>VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 206.649.460.745                                 | 33.717.241.600                                      |
| Tăng              | 11.023.617.759                                  | 189.873.180.525                                     |
| Phân bổ           | (10.468.993.225)                                | (16.940.961.380)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>207.204.085.279</u>                          | <u>206.649.460.745</u>                              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND    | Tổng cộng<br>VND       |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                                  |                            |                               |                            |                |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                        | 153.318.614.771                  | 217.228.088.859            | 70.555.672.100                | 5.701.143.256              | 35.039.208.216 | <b>481.842.727.202</b> |
| Mua trong kỳ                                       | 3.240.032.601                    | 72.553.682.083             | 13.715.012.871                | 1.520.748.907              | 991.170.000    | <b>92.020.646.462</b>  |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành<br>(Thuyết minh 12) | 49.701.369.239                   | 13.142.867.603             | -                             | -                          | -              | <b>62.844.236.842</b>  |
| Thanh lý   | -                                | (37.700.000)               | -                             | -                          | -              | <b>(37.700.000)</b>    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018                       | 206.260.016.611                  | 302.886.938.545            | 84.270.684.971                | 7.221.892.163              | 36.030.378.216 | <b>636.669.910.506</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                                  |                            |                               |                            |                |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                        | 32.041.096.282                   | 58.959.658.876             | 20.938.797.854                | 2.469.435.878              | 23.602.019.161 | <b>138.011.008.051</b> |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 7.001.240.198                    | 12.780.552.426             | 4.266.758.329                 | 184.632.167                | 1.475.384.881  | <b>25.708.568.001</b>  |
| Thanh lý   | -                                | (37.700.000)               | -                             | -                          | -              | <b>(37.700.000)</b>    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018                       | 39.042.336.480                   | 71.702.511.302             | 25.205.556.183                | 2.654.068.045              | 25.077.404.042 | <b>163.681.876.052</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                  |                            |                               |                            |                |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                        | 121.277.518.489                  | 158.268.429.983            | 49.616.874.246                | 3.231.707.378              | 11.437.189.055 | <b>343.831.719.151</b> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018                       | 167.217.680.131                  | 231.184.427.243            | 59.065.128.788                | 4.567.824.118              | 10.952.974.174 | <b>472.988.034.454</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 22,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20,2 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 92,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83,8 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                              | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                             |                 |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018  | 8.090.909.091               | 18.469.726.800  | 26.560.635.891   |
| Mua trong kỳ                 | -                           | 75.000.000      | 75.000.000       |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 8.090.909.091               | 18.544.726.800  | 26.635.635.891   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                             |                 |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018  | 734.392.597                 | 1.717.947.882   | 2.452.340.479    |
| Khấu hao trong kỳ            | 110.902.259                 | 1.212.311.442   | 1.323.213.701    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 845.294.856                 | 2.930.259.324   | 3.775.554.180    |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                             |                 |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018  | 7.356.516.494               | 16.751.778.918  | 24.108.295.412   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 7.245.614.235               | 15.614.467.476  | 22.860.081.711   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 299 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,4 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                           | 30.6.2018<br>VND | 31.12.2017<br>VND |
|---------------------------|------------------|-------------------|
| Xây dựng nhà máy          | 42.662.039.834   | -                 |
| Sửa chữa văn phòng        | 16.593.936.938   | 810.144.796       |
| Mua sắm máy móc, thiết bị | 629.378.045      | 3.520.000         |
|                           | 59.885.354.817   | 813.664.796       |



**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|   | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2018<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2017<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 813.664.796                                     | 71.114.438.413                                      |
| Mua sắm   | 121.945.027.663                                 | 30.623.322.583                                      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh 11(a)) | (62.844.236.842)                                | (27.744.032.577)                                    |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình<br>(Thuyết minh 11(b))  | -   | (15.060.822.760)                                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước                               | (29.100.800)                                    | (58.076.028.113)                                    |
| Khác  | -   | (43.212.750)  |
| Số dư cuối kỳ/năm   | <u>59.885.354.817</u>                           | <u>813.664.796</u>                                  |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                             | 30.6.2018<br>VND       | 31.12.2017<br>VND      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                  |                        |                        |
| Vina Eco Board Company Ltd. | 33.554.636.652         | 30.884.103.365         |
| Khác                        | 208.279.924.596        | 257.417.307.798        |
|                             | <u>241.834.561.248</u> | <u>288.301.411.163</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|            | 30.6.2018<br>VND       | 31.12.2017<br>VND      |
|------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | <u>186.277.587.409</u> | <u>203.531.583.690</u> |

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

|                            | Tại ngày<br>1.1.2018<br>VND | Số phải thu/phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực thu/nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2018<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------|---|---------------------------------------|------------------------------|
| <b>a) Phải thu</b>         |                             |   |                                       |                              |
| Thuế nhập khẩu             | 1.220.617.896               | 28.617.440.839                          | (28.131.220.337)                      | 1.627.110.078                |
| Thuế khác                  | 10.885.116                  | 73.602.271                              | (76.280.019)                          | 8.207.368                    |
|                            | <u>1.231.503.012</u>        | <u>28.691.043.110</u>                   | <u>(28.207.500.356)</u>               | <u>1.715.045.766</u>         |
| <b>b) Phải nộp</b>         |                             |   |                                       |                              |
| Thuế giá trị giá tăng      | 12.257.049.971              | 31.506.183.734                          | (33.085.449.814)                      | 10.677.783.891               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.023.725.306              | 65.396.242.297                          | (50.630.599.986)                      | 29.789.367.617               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.203.130.426               | 11.126.056.548                          | (18.504.577.450)                      | 824.609.524                  |
| Thuế khác                  | -                           | 4.625.243.961                           | (4.597.247.850)                       | 27.996.111                   |
|                            | <u>35.483.905.703</u>       | <u>112.653.726.540</u>                  | <u>(106.817.875.100)</u>              | <u>41.319.757.143</u>        |



**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                   | <b>30.6.2018</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2017</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên                 | 38.487.437.928                 | 13.134.388.978                  |
| Tiền thuê đất                     | -                              | 11.247.284.250                  |
| Chi phí hoa hồng                  | 3.134.307.569                  | 3.729.377.845                   |
| Chi phí quảng cáo và truyền thông | 5.351.054.000                  | 2.977.787.227                   |
| Khác                              | 4.309.330.625                  | 3.218.487.482                   |
|                                   | <u>51.282.130.122</u>          | <u>34.307.325.782</u>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**18 VAY NGẮN HẠN**

|              | Tại ngày<br>1.1.2018<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm<br>VND       | Chênh lệch tỷ giá<br>do đánh giá lại<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2018<br>VND |
|--------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|---|------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 95.910.040.002              | 638.456.527.538 | (498.632.466.789) | 401.941.309                                 | 236.136.042.060              |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

|   | Tiền tệ | Tại ngày 30.6.2018<br>VND | Kỳ hạn<br>tháng | Ngày đáo<br>hạn | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo   |
|---|---------|---------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|---|
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ<br>Thương Việt Nam    | VND     | 94.401.739.169            | 6               | 29/12/2018      | 5,0%              | Hàng tồn kho  |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần<br>Hàng Hải Việt Nam     | VND     | 52.715.776.687            | 6               | 08/11/2018      | 5,0%              | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên<br>đất của thửa đất 750 tọa lạc tại Bình Dương<br>có giá trị là 32,9 tỷ đồng.  |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần<br>Ngoại Thương Việt Nam | VND     | 31.960.826.914            | 6               | 29/08/2018      | 5,0% - 5,1%       | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số<br>212000055989 mở tại Ngân hàng TMCP<br>Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có<br>giá trị là 122 tỷ đồng.   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Công Thương Việt Nam  | VND     | 5.938.420.560             | 3               | 05/09/2018      | 5,2%              | Quyền đòi nợ của công ty với giá trị tối thiểu<br>là 190 tỷ đồng; quyền sử dụng đất và tài sản<br>gắn liền với đất của thửa đất 441 tọa lạc tại<br>Bình Dương có giá trị là 55,7 tỷ đồng. |
|   | USD     | 43.339.802.330            | 3               | 06/09/2018      | 2,3%              |   |
|   |         | <b>236.136.042.060</b>    |                 |                 |                   |   |

**19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

|   | Tại ngày<br>30.6.2018<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2017<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                  |                              |                               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | -                            | 595.756.631                   |

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|   | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2018<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2017<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 595.756.631                                     | 1.389.117.177                                       |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (595.756.631)                                   | (793.360.546)                                       |
| Số dư cuối kỳ/năm                                 | -   | 595.756.631   |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**20 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 30.6.2018<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 31.12.2017<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 44.130.435                         | 42.806.522                          |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 44.130.435                         | 42.806.522                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 44.130.435                         | 42.806.522                          |



## 20 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn cổ phần

|                                   | 30.6.2018             |            | 31.12.2017            |            |
|-----------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          | Cổ phiếu<br>phổ thông | %          |
| Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam   | 23.660.000            | 54         | 23.660.000            | 55         |
| Whitlam Holding Pte Ltd.          | 8.700.000             | 20         | 8.700.000             | 20         |
| Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd | 4.413.044             | 10         | 4.413.044             | 10         |
| Khác                              | 7.357.391             | 16         | 6.033.478             | 15         |
|                                   | <u>44.130.435</u>     | <u>100</u> | <u>42.806.522</u>     | <u>100</u> |

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                               | Số cổ phiếu       | Cổ phiếu thường<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017   | 40.600.000        | 406.000.000.000        | 406.000.000.000        |
| Cổ phiếu phát hành thêm       | 2.206.522         | 22.065.220.000         | 22.065.220.000         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 42.806.522        | 428.065.220.000        | 428.065.220.000        |
| Cổ phiếu phát hành thêm       | 1.323.913         | 13.239.130.000         | 13.239.130.000         |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018  | <u>44.130.435</u> | <u>441.304.350.000</u> | <u>441.304.350.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017            | 406.000.000.000               | 539.650.000.000             | -                            | 419.400.904.644                          | <b>1.365.050.904.644</b> |
| Vốn tăng trong năm                     | 22.065.220.000                | 286.358.726.600             | -                            | -  | <b>308.423.946.600</b>   |
| Lợi nhuận trong năm                    | -                             | -                           | -                            | 515.322.292.979                          | <b>515.322.292.979</b>   |
| Chia cổ tức (*)                        | -                             | -                           | -                            | (121.800.000.000)                        | <b>(121.800.000.000)</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017          | 428.065.220.000               | 826.008.726.600             | -                            | 812.923.197.623                          | <b>2.066.997.144.223</b> |
| Vốn tăng trong kỳ (**)                 | 13.239.130.000                | -                           | -                            | -  | <b>13.239.130.000</b>    |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                             | -                           | -                            | 222.148.898.809                          | <b>222.148.898.809</b>   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (***)      | -                             | -                           | 28.789.779.018               | (28.789.779.018)                         | <b>-</b>                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (****) | -                             | -                           | -                            | (14.394.889.509)                         | <b>(14.394.889.509)</b>  |
| Giảm khác                              | -                             | -                           | (6.116.018.316)              | -  | <b>(6.116.018.316)</b>   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018           | 441.304.350.000               | 826.008.726.600             | 22.673.760.702               | 991.887.427.905                          | <b>2.281.874.265.207</b> |

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% trên mệnh giá vốn cổ phần, số cổ tức này đã được Công ty tạm ứng trong năm 2017.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 72/2017/NQ-GAC ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện việc phát hành 1.323.913 cổ phiếu cho nhân viên, tăng vốn từ 428.065.200.000 đồng lên 441.304.350.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được dùng để bổ sung vốn lưu động 1.835.648.921 đồng và đã thanh toán các khoản vay đến hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 11.403.481.079 đồng cho các khế ước vay số 0927000019332 và 0927000019433.

(\*\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển được Công ty trích lập dựa theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**22 CỔ TỨC**

|   | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2018<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2017<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                              | -   | -   |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 21) | -   | 121.800.000.000                                     |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền                   | -   | (121.800.000.000)                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                             | -   | -   |

**23 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2018 | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2017 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2018 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2017 |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 106.096.951.117                       | 135.347.602.971                       | 222.148.898.809                       | 215.905.431.994                       |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)      | -                                     | -                                     | -                                     | -                                     |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 43.277.247                            | 135.347.602.971                       | 43.041.884                            | 215.905.431.994                       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)            | 2.452                                 | 3.334                                 | 5.161                                 | 5.318                                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 54.907 Đô la Mỹ và 100 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.509 Đô la Mỹ và 113 Euro).

**(b) Tài sản thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang là 214.383.196.681 đồng và 142.659.083.805 đồng tương ứng kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 33).

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý (trong năm 2017: 1.632.835.726 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**25 DOANH THU THUẬN**

|  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND       | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND         |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                          |                        |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng                                     | 563.863.895.313          | 475.333.720.694        | 1.101.813.759.669        | 839.468.529.508          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 263.919.304.464          | 295.671.190.007        | 507.422.070.463          | 471.188.074.975          |
|  | <u>827.783.199.777</u>   | <u>771.004.910.701</u> | <u>1.609.235.830.132</u> | <u>1.310.656.604.483</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                          |                        |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                                  | (2.447.695.864)          | (1.118.355.678)        | (3.100.179.712)          | (1.543.171.007)          |
| Giảm giá hàng bán                                      | (1.260.000)              | (3.950.000)            | (50.412.065)             | (4.086.400)              |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (2.089.571.425)          | (5.844.875.673)        | (5.885.739.121)          | (7.458.210.144)          |
|  | <u>(4.538.527.289)</u>   | <u>(6.967.181.351)</u> | <u>(9.036.330.898)</u>   | <u>(9.005.467.551)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                        |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng                            | 559.325.368.024          | 468.366.539.343        | 1.092.777.428.771        | 830.463.061.957          |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                    | 263.919.304.464          | 295.671.190.007        | 507.422.070.463          | 471.188.074.975          |
|  | <u>823.244.672.488</u>   | <u>764.037.729.350</u> | <u>1.600.199.499.234</u> | <u>1.301.651.136.932</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND       | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND       |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán            | 357.857.941.236          | 287.154.901.112        | 694.393.989.129          | 509.964.689.606        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 210.381.626.836          | 215.630.907.241        | 397.011.307.110          | 351.130.367.942        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (279.114.041)            | (372.485.505)          | (432.483.962)            | (375.360.481)          |
|  | <u>567.960.454.031</u>   | <u>502.413.322.848</u> | <u>1.090.972.812.277</u> | <u>860.719.697.067</u> |

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                      | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
|   | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND     | 30.6.2018<br>VND         | 30.6.2017<br>VND      |
| Lãi tiền gửi  | 7.245.468.088            | 6.036.846.012        | 15.700.207.484           | 11.978.152.818        |
| Lãi từ khoản cho bên liên quan vay<br>(Thuyết minh 31(a)) | 460.734.247              | 696.655.556          | 898.921.006              | 1.431.294.445         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện               | 2.453.080.918            | 610.691.362          | 3.374.288.795            | 1.010.587.869         |
|   | <u>10.159.283.253</u>    | <u>7.344.192.930</u> | <u>19.973.417.285</u>    | <u>14.420.035.132</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                             | 30.6.2018                | 30.6.2017             | 30.6.2018                | 30.6.2017              |
|                             | VND                      | VND                   | VND                      | VND                    |
| Chi phí khấu hao            | 3.257.300.822            | 2.225.876.449         | 6.354.515.650            | 4.176.905.431          |
| Chi phí vận chuyển          | 17.728.417.123           | 17.665.865.150        | 23.863.818.353           | 24.642.674.164         |
| Chi phí nhân viên           | 39.274.391.165           | 32.604.719.328        | 73.842.858.381           | 53.386.869.680         |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo | 17.935.132.921           | 9.950.075.205         | 19.798.646.296           | 12.928.646.925         |
| Chi phí hoa hồng            | 1.279.294.137            | 3.006.332.549         | 8.433.446.854            | 7.692.995.085          |
| Công cụ, dụng cụ            | 2.527.909.415            | 4.825.473.314         | 3.515.028.274            | 2.361.939.835          |
| Chi phí thuế                | 5.077.721.740            | 3.371.803.634         | 10.353.768.982           | 5.105.518.359          |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì   | 1.553.700.000            | 906.796.339           | 3.265.836.652            | 1.222.283.710          |
| Khác                        | 10.174.423.507           | 4.759.565.246         | 34.917.985.646           | 25.518.719.527         |
|                             | <u>98.808.290.830</u>    | <u>79.316.507.214</u> | <u>184.345.905.088</u>   | <u>137.036.552.716</u> |

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                     | 30.6.2018                | 30.6.2017             | 30.6.2017                | 30.6.2017             |
|                                     | VND                      | VND                   | VND                      | VND                   |
| Chi phí khấu hao                    | 415.686.987              | 330.444.101           | 832.875.116              | 687.839.346           |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp       | 494.042.469              | 432.680.945           | 838.352.469              | 670.540.945           |
| Công cụ, dụng cụ                    | 580.813.714              | 574.363.523           | 1.137.225.472            | 1.172.697.963         |
| Chi phí nhân viên                   | 14.098.177.973           | 10.098.303.451        | 28.089.878.911           | 18.787.707.445        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (216.574.266)            | (489.882.758)         | (160.853.460)            | (489.882.758)         |
| Khác                                | 10.733.110.266           | 5.909.051.960         | 23.155.319.119           | 16.326.859.098        |
|                                     | <u>26.105.257.143</u>    | <u>16.854.961.222</u> | <u>53.892.797.627</u>    | <u>37.155.762.039</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

|   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2018<br>VND | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2017<br>VND | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày<br>30.6.2017<br>VND |
|---|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 137.573.238.431                              | 171.681.656.347                              | 279.341.730.525                              |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 27.514.647.686                               | 34.336.331.269                               | 55.868.346.105                               |
| Điều chỉnh:   |  |  |  |
| Chi phí không được khấu trừ   | 3.170.077.211                                | 1.861.416.057                                | 7.289.527.016                                |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 791.388.293                                  | 136.306.050                                  | 278.425.410                                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)  | 31.476.113.190                               | 36.334.053.376                               | 63.436.298.531                               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |  |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành  | 31.476.287.314                               | 36.334.053.376                               | 62.871.209.866                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 19)                                  | -  | -  | 565.088.665                                  |
|   | 31.476.287.314                               | 36.334.053.376                               | 63.436.298.531                               |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.





**CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |               |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|---------------|
|   | 30.6.2018                | 30.6.2017   | 30.6.2018                | 30.6.2017     |
|   | VND                      | VND         | VND                      | VND           |
| <i>iii) Lãi cho vay trong kỳ (Thuyết minh 27)</i> |                          |             |                          |               |
| Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam                   | 460.734.247              | 696.655.556 | 898.921.006              | 1.431.294.445 |

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

30.6.2018 VND      31.12.2017 VND

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)**

Doanh nghiệp Tư nhân Văn Án Ép Trung Hiếu

8.322.606.430 VND      9.056.889.832 VND

**Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam (\*)

33.000.000.000 VND      33.000.000.000 VND

Bà Lê Thị Kim Cúc (\*\*)

21.800.000.000 VND      21.800.000.000 VND

54.800.000.000 VND      54.800.000.000 VND

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

(\*) Khoản cho vay ngắn hạn với Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam theo hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 11 năm 2015 và phụ lục ngày 1 tháng 1 năm 2017, không có tài sản đảm bảo với lãi suất là 5,2%/năm (31 tháng 12 năm 2017: 6,2%/năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(\*\*) Khoản cho vay với bà Lê Thi Kim Cúc theo các hợp đồng cho vay trong năm 2016 và các phụ lục trong năm 2018, không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất và đáo hạn vào ngày 28 tháng 1 năm 2019 (11,3 tỷ đồng) và 6 tháng 4 năm 2019 (10,5 tỷ đồng).

|   | 30.6.2018<br>VND | 31.12.2017<br>VND |
|---|------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b> |                  |                   |
| Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam               | 1.337.454.340    | 438.533.334       |

## 32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                | <b>Bất động sản</b>    |                        |
|----------------|------------------------|------------------------|
|                | 30.6.2018<br>VND       | 31.12.2017<br>VND      |
| Dưới 1 năm     | 15.777.381.866         | 25.552.376.653         |
| Từ 1 đến 5 năm | 145.891.979.990        | 67.255.054.076         |
| Trên 5 năm     | 52.713.834.825         | 49.851.653.076         |
|                | <u>214.383.196.681</u> | <u>142.659.083.805</u> |

## 33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 19 tháng 7 năm 2018.



Nguyễn Tấn Trọng  
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa  
Tổng Giám đốc